

汉语教程

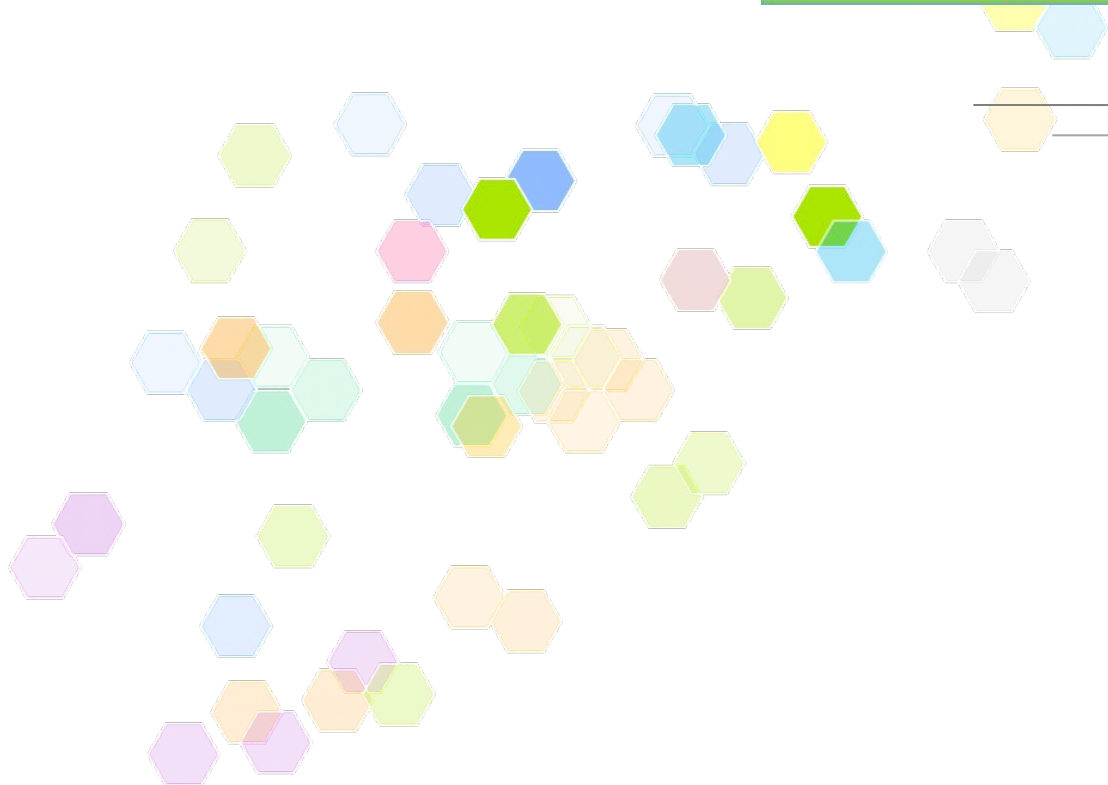
第3版

HANYU JIAOCHENG

第一册



杨寄洲 编著



汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

第一册



杨寄洲 编著

Dì-sì kè
第四课
Lesson 4

Nǐ qù nǎr
你去哪儿
Where are you going

1

语音 Phonetic

1 Final

u	u	uai	uei(-ui
a	o)
ua	uen(-un	uan	uen
n)	g	g

Rule

u at the beginning of a syllable is written as w.

final → syllable ua → ? ue → ? uai → ? uei → ?

? → wan ? → wen ? → wang ? → weng

1

语音 Phonetics

Finals Initials	ua	uo	uai	ui(uei)	uan	un(uen)	uang
	wa	wo	wai	wei	wan	wen	wang
d		duo		dui	duan	dun	
t		tuo		tui	tuan	tun	
n		nuo			nuan		
l		luo			luan	lun	
g	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang

1

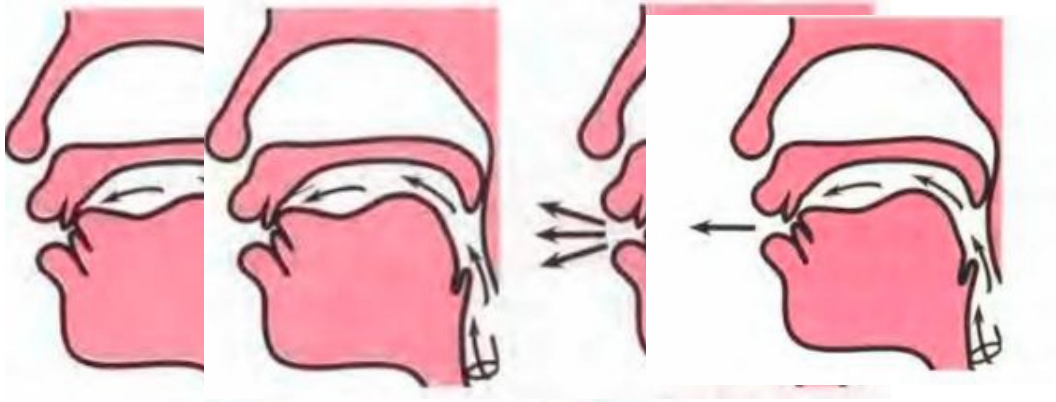
语音 Phonetic

2 Initial

Z(i
)

C(i)

S(i)



1

语音 Phonetic

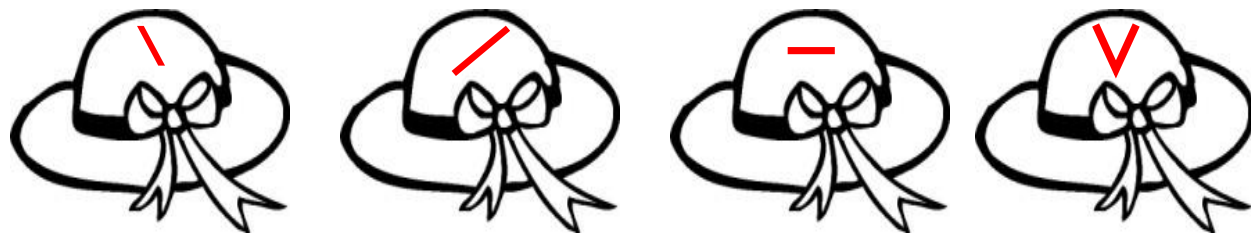


Practice

Finals Initials	a	e	-i [ɿ]	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	ong
z	za	ze	zi	zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong
c	ca	ce	ci	cai	cei	cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong
s	sa	se	si	sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song

1

语音 Phonetic



Practice

Finals Initials	u	uo	ui(uei)	uan	un(uen)
z	zu	zuo	zui	zuan	zun
c	cu	cuo	cui	cuan	cun
s	su	suo	sui	suan	sun

1

语音 Phonetics

Practice

A

B

C

A

B

C

zá

cā

sā

zé

cè

sè

zì

cí

sì

zú

cū

sū

zǎn

cān

sān

zāng

cāng

sāng

zěn

cēn

sēn

zēng

céng

sēng

1

语音 Phonetic

③ er 和儿化韵 The retroflex er and the r-ending finals

To pronounce er, first put the tongue in the position for e, and then slightly curl up the tip of the tongue, e.g.

értóng (儿童)

children

ěrjī (耳机)

earphones

érzi (儿子)

son

èrbǎi (二百)

two hundred

1

语音 Phonetic

③ er 和儿化韵 The retroflex er and the r-ending finals

The final er can be combined with another final to form an r-ending final. In transcription it is shown by adding an r to the original final. In Chinese characters it is represented by adding the character “儿” after the original character (sometimes it can be omitted), e.g.

huàr (画儿)

picture

nǎr (哪儿)

where

wánr (玩儿)

to play

1

语音 Phonetic

③ er 和儿化韵 The retroflex er and the r-ending finals

Practice

értóng

qù nǎr

érzi

qù nàr

ěrjī

huà huàr

ěrdùo

yíxiàr

èrbǎi

hǎowánr

1

语音 Pinyin

Practice

A

zìdiǎn

zài jiàn

zǔguó

sùdù

cūnzi

zuótiān

cānjiā

zuìhòu

B

cídiǎn

cǎidiàn

cùjìn

dìtú

sūnzi

cuòwù

zēngjiā

suíhòu

A

sì diǎn

xiànzài

cǎisè

zájì

sòngxíng

suǒyǐ

sàn bù

dǎsǎo

B

sì tiān

bǐsài

cāicè

cáinéng

sòng xìn

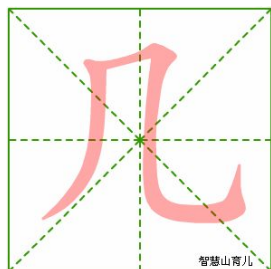
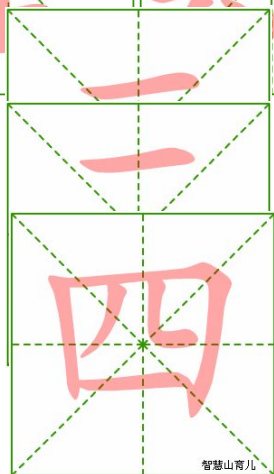
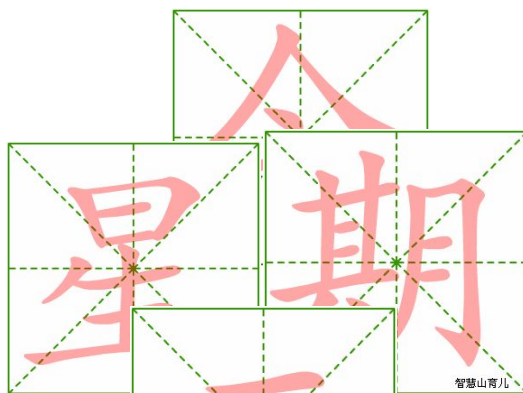
zuòyè

yǔsǎn

bá cǎo

2

生词 New Words



2

生词 New Words

那 哪

智慧山育儿

我

校

智慧山育儿

关

智慧山育儿

2

生词 New Words

Practice

今天

去哪儿

去学校

星期一

星期五

明天

去那儿

去天安门

星期二

星期六

昨天

去银行

对不起

星期三

星期天

再见

去邮局

没关系

星期四

星期几

2

生词 New Words

Practice

A: _____ ?

B: _____

今天

明天

昨天

星期几

回

去

哪儿

学校

天安门

2

生词 New Words

Practice

A: _____!

B: _____!

对不起

明天见

再见

去哪儿

去天安门

回学校

星期几

没关系

3

课文 Text

(一) 你去哪儿

A: 今天星期几?

Jīntiān xīngqī jǐ?

B:

A: 你去哪儿?

Nǐ qù nǎr?

B:



3

课文 Text

B: 你去不去?
nǐ qù bu qù?

A:

B: 再见!
Zàijiàn!

A:



3

课文 Text

(二) 对不起



04-2



①



②

A:

B:



③

4

活动 Activity

完成会话 Complete the dialogues

(1) A: Nǐ qù nǎr?

B: _____, nǐ qù bu qù?

A: Bú qù, wǒ huí xuéxiào.

B: _____!

A: Zàijiàn!

4

活动 Activity

(2) A: Nǐ _____ ?

B: Qù Tiān'ān Mén, nǐ qù bu qù?

A: _____, _____.

B: Zàijiàn!

A: _____!

(3) A: Duìbuqǐ!

B: _____!

